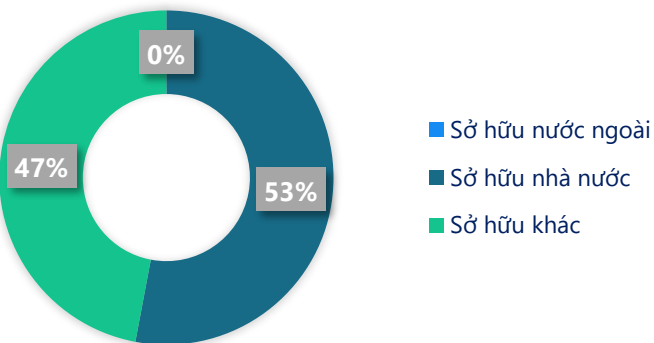


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

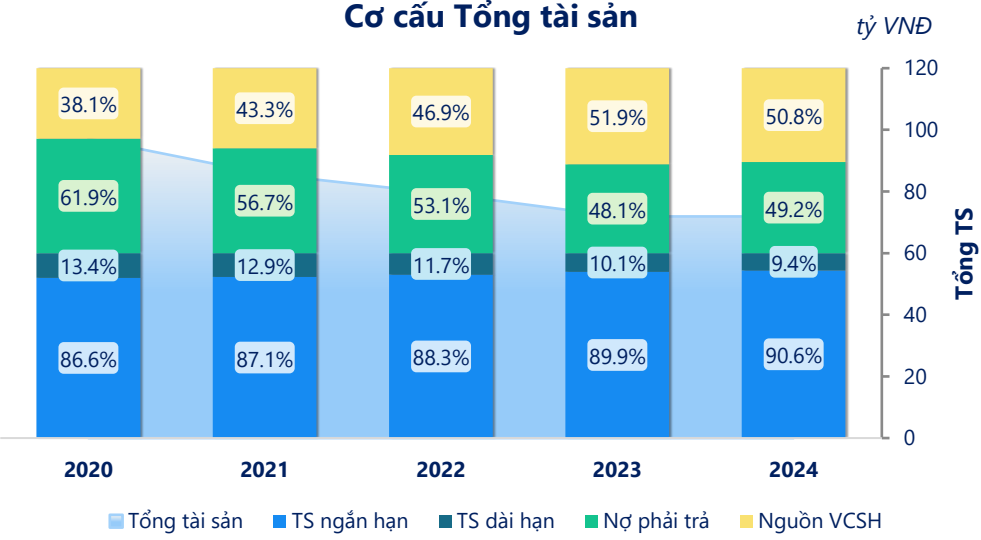
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,514
SL cổ phiếu LH		2,753,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		36
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		40

	EPS			
	YTD	1T	3T	6T
BMD		12.4%	31.8%	5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



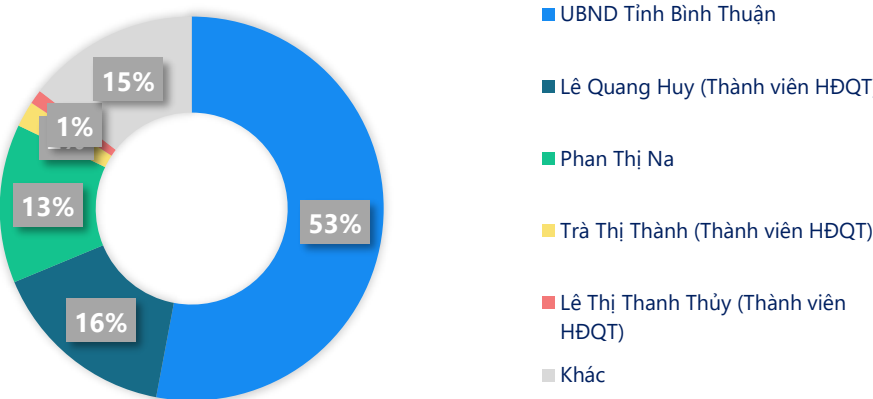
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BMD** năm 2024 đạt **71.87** tỷ đồng, giảm **0.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.2% và 50.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

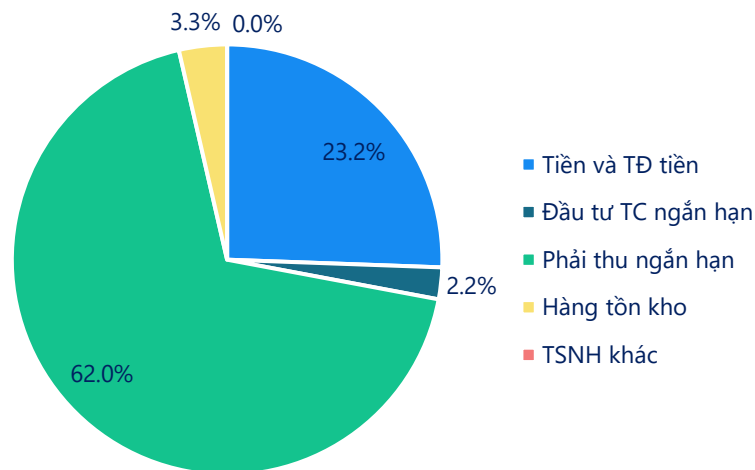
Cơ cấu cổ đông



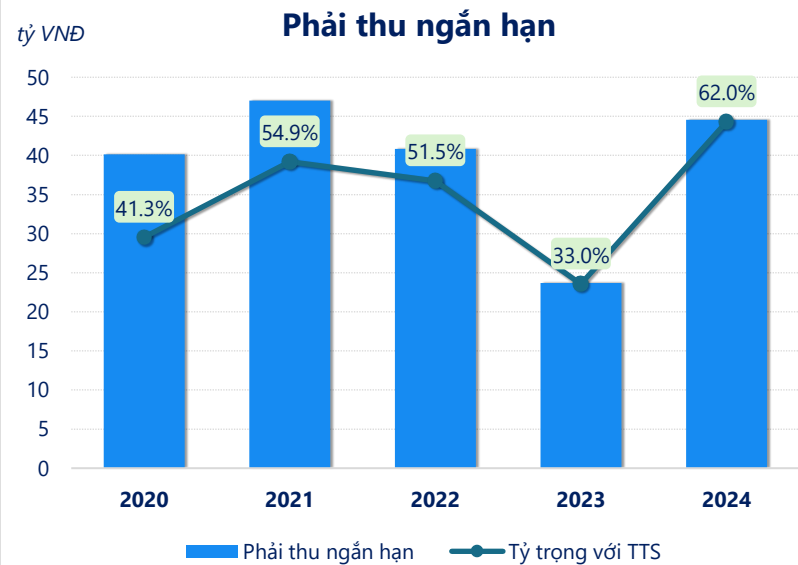
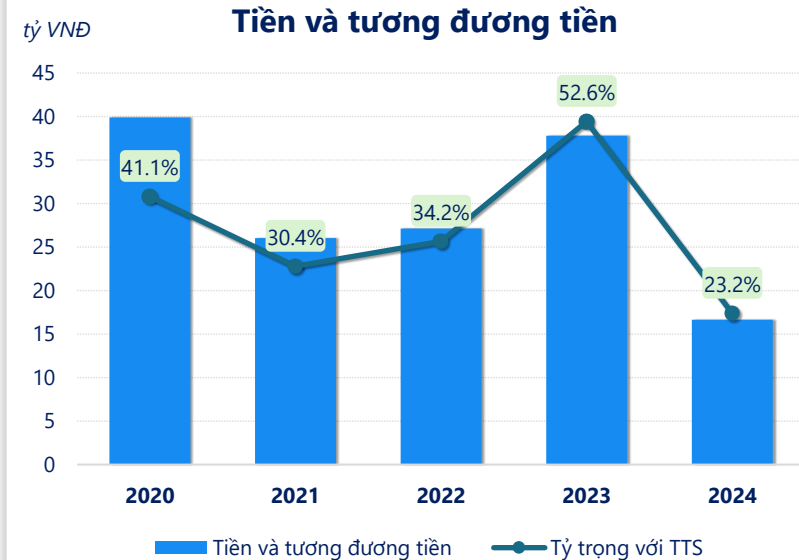
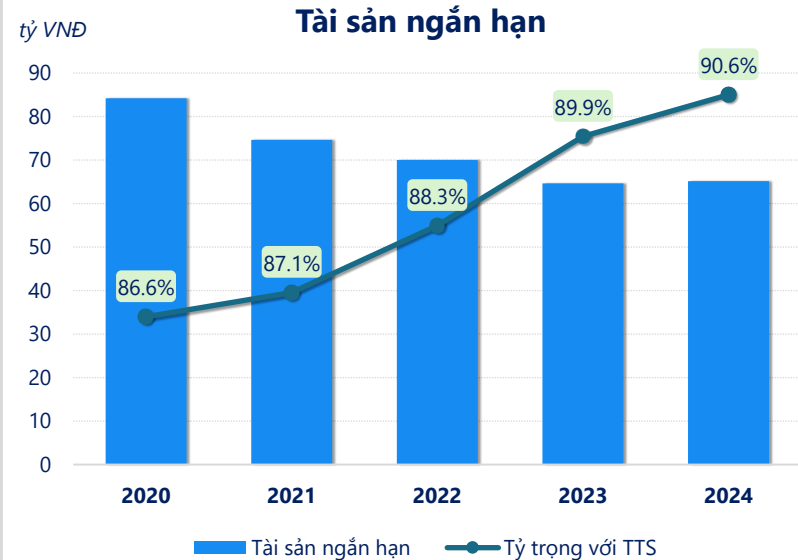
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bình Thuận** sở hữu **53.0%**, lớn thứ 2 là Lê Quang Huy (Thành viên HĐQT) nắm giữ 15.8% và đứng thứ 3 là Phan Thị Na nắm giữ 13.4%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



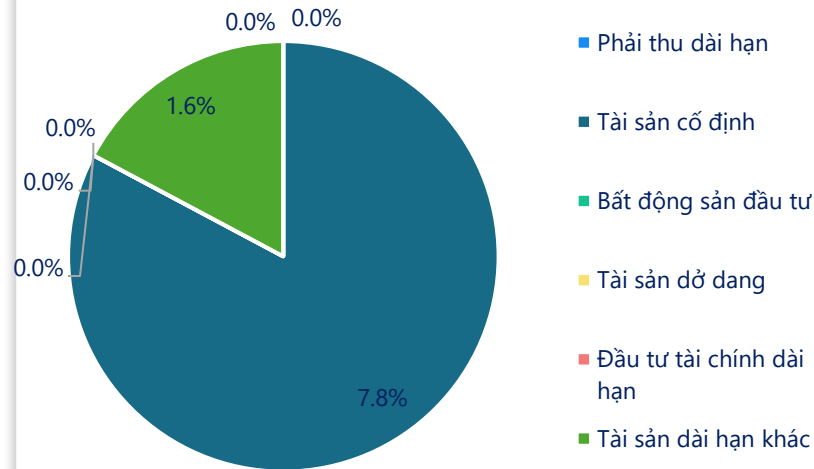
2024



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BMD đạt **65.12** tỷ đồng, tăng trưởng **0.79%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



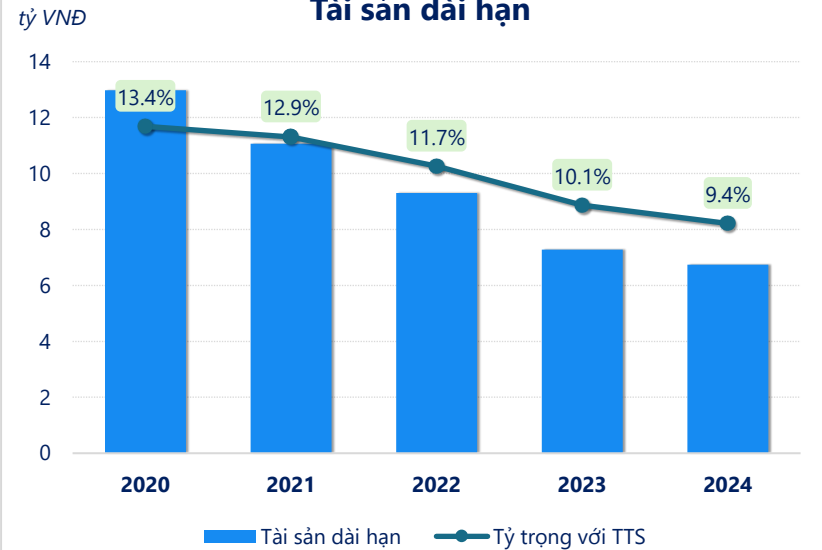
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **6.75** tỷ đồng giảm **7.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.39%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.77%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.62%.

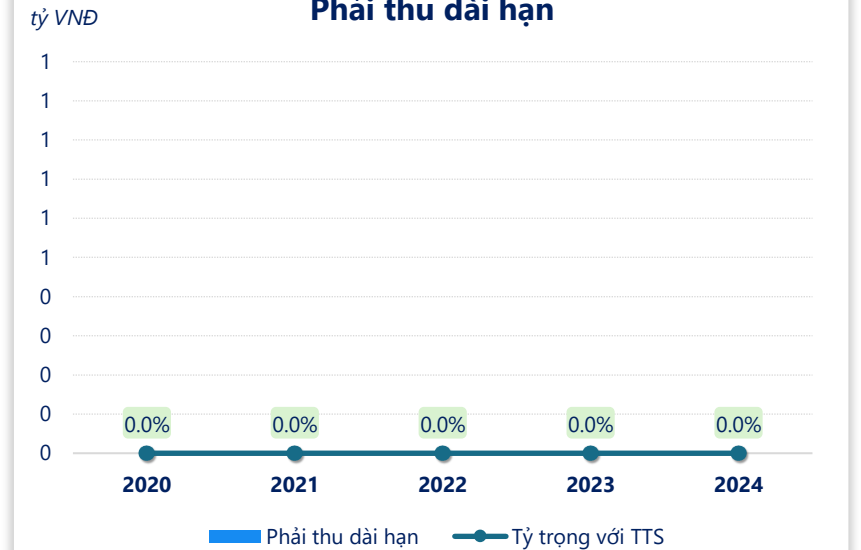
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



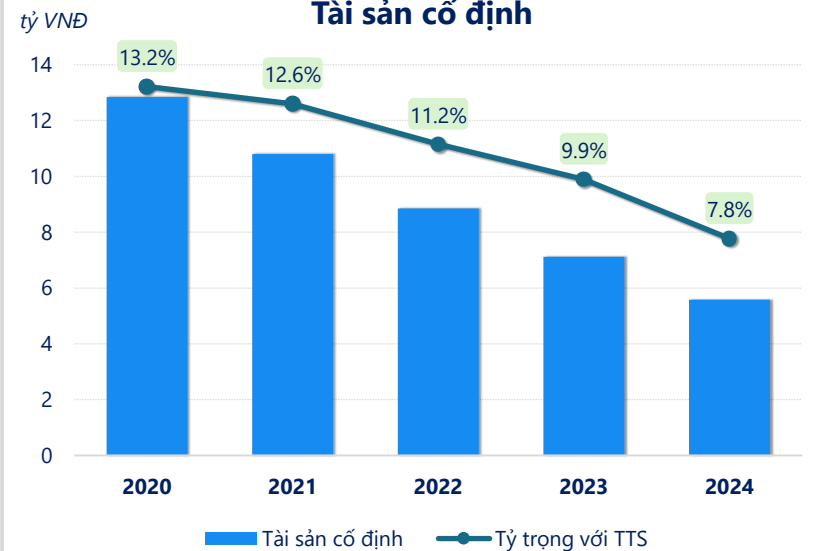
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



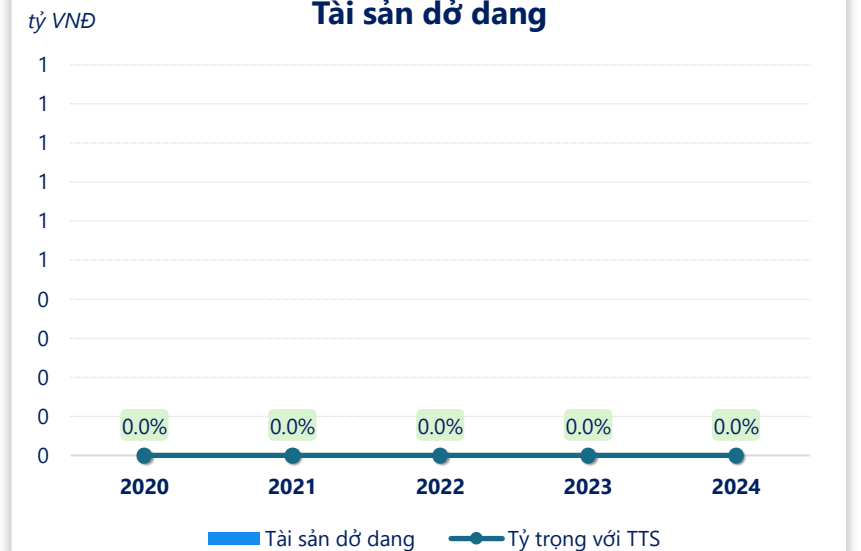
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

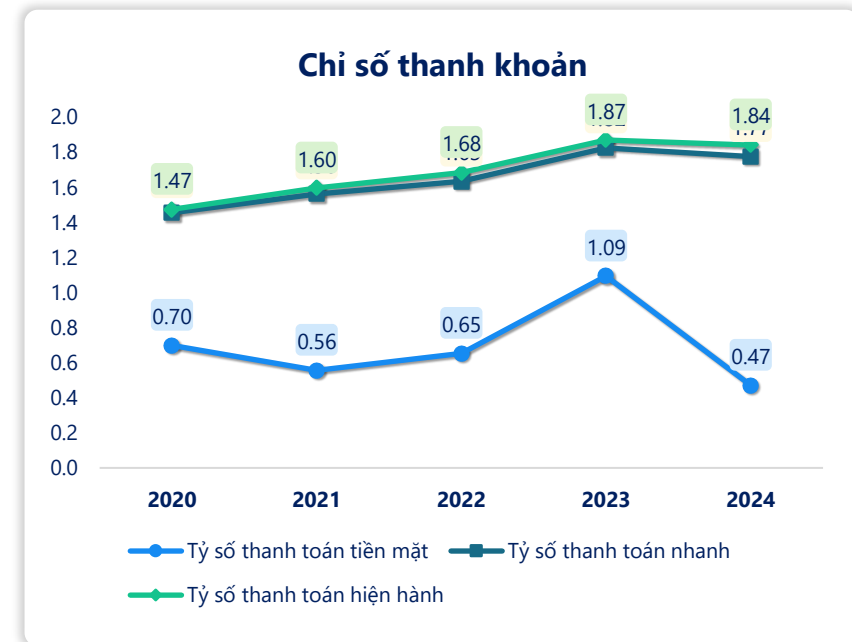
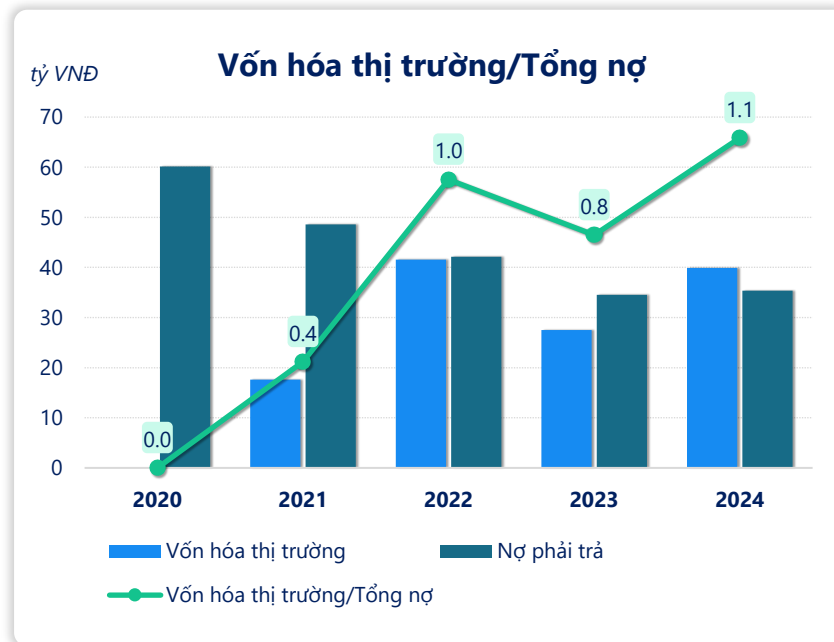
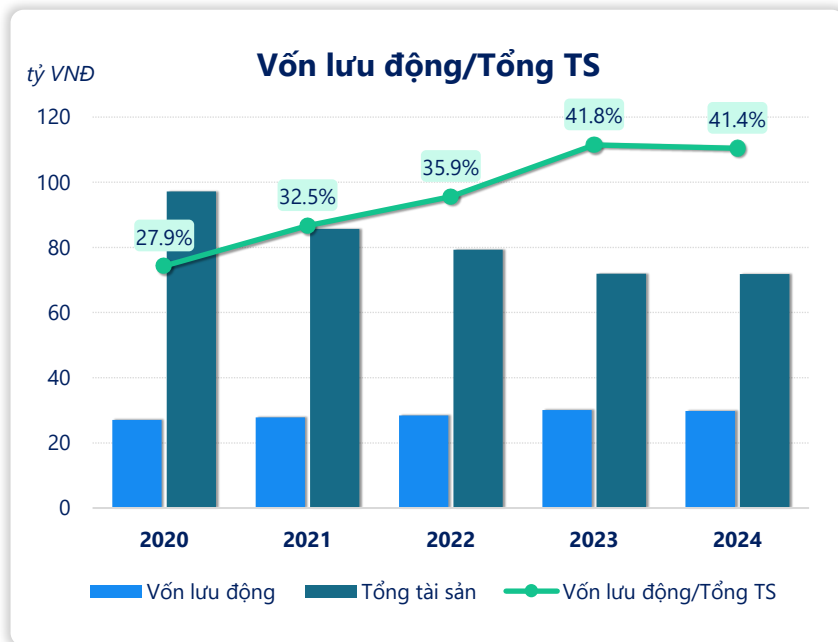
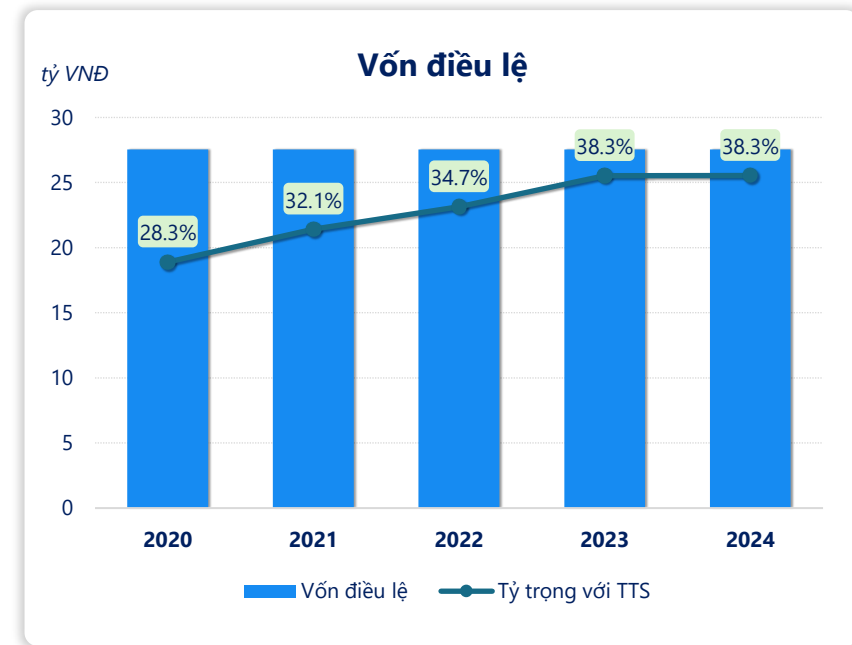
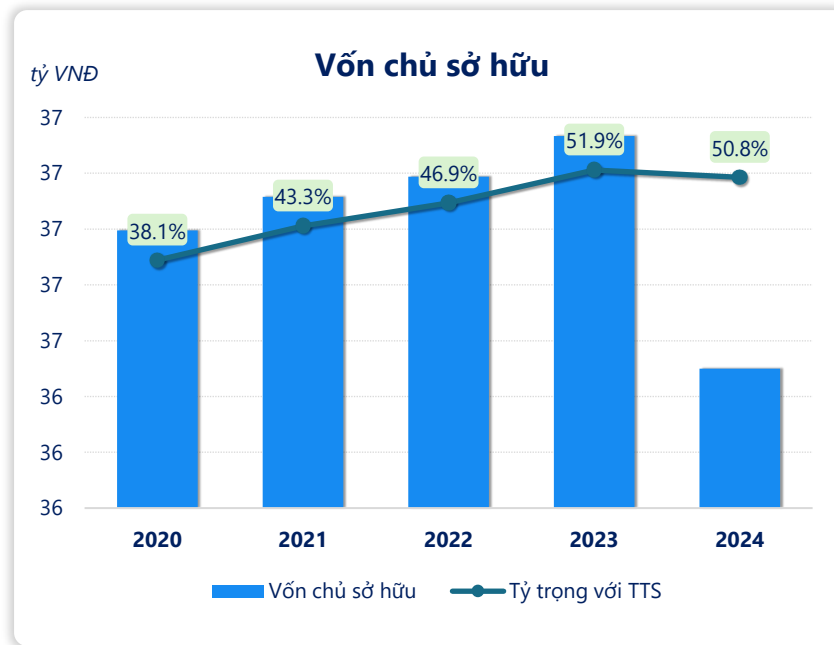
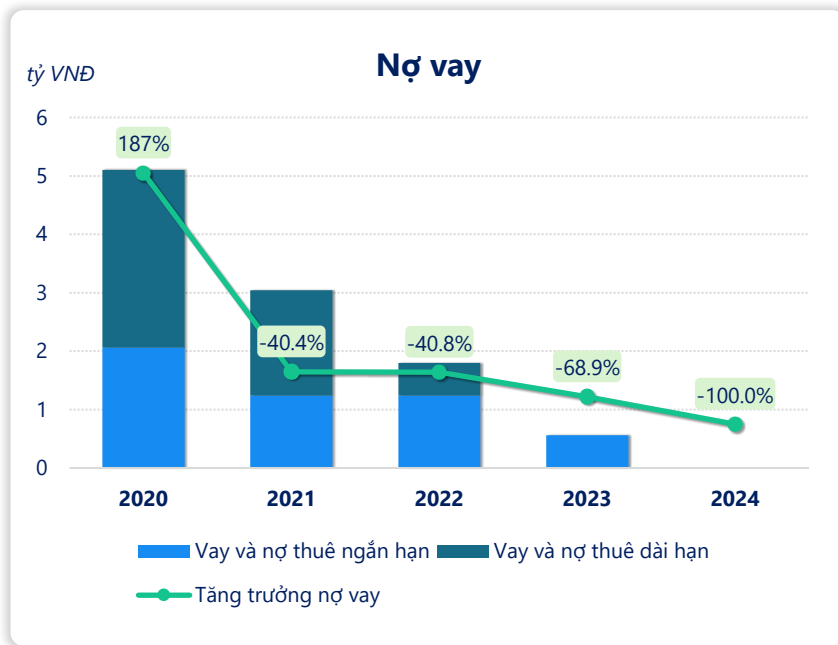


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.9	71.9	0.0%
Tài sản ngắn hạn	65.1	64.6	0.8%
Tiền và tương đương tiền	16.7	37.8	-55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.55	1.55	0.0%
Phải thu ngắn hạn	44.6	23.7	88.0%
Hàng tồn kho	2.35	1.56	50.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	6.75	7.29	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.59	7.12	-21.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.16	0.17	591%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.4	34.6	2.3%
Nợ ngắn hạn	35.4	34.6	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.56	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.55	2.31	10.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	36.5	37.3	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	36.5	37.3	-2.2%
Vốn điều lệ	27.5	27.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	96.9	87.9	94.6	95.2	89.7
Giá vốn hàng bán	74.7	68.9	75.5	75.6	71.0
Lợi nhuận gộp	22.2	19.0	19.0	19.7	18.7
Doanh thu HĐTC	0.52	0.30	0.21	0.29	0.27
Chi phí TC	0.22	0.10	0.06	0.03	0.00
Chi phí lãi vay	0.13	0.10	0.06	0.03	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	10.7	11.1	11.8	12.0
LN thuần từ HĐKD	8.77	8.47	8.12	8.10	6.98
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.76	-0.43	-0.44	-0.18
LN trước thuế	8.62	7.70	7.70	7.67	6.79
Lợi nhuận sau thuế	7.38	6.49	6.01	6.04	5.20
LNST của CĐ cty mẹ	7.38	6.49	6.01	6.04	5.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-12.4	4.81	15.6	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	3.39	0.30	-1.26	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-4.87	-3.99	-3.72	-2.49
Tiền đầu kỳ	0	39.9	26.0	27.1	37.8
Lưu chuyển tiền thuần	0	-13.9	1.13	10.7	-21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	26.0	27.1	37.8	16.7